

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 144/2025/DS-PT
Ngày 13-3-2025
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản và
tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng
Ông Nguyễn Văn Tài

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 654/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 11 năm 2024 về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản và tài sản chung”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2024/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm 01/2025/QĐ-PT ngày 02/01/2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 42/2025/QĐ-PT ngày 16/01/2025, Quyết định ngừng phiên tòa phúc thẩm số 16/2025/QĐ-PT ngày 13/02/2025, Thông báo mở lại phiên tòa phúc thẩm số 13/2025/TB-TA ngày 04/3/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1982; địa chỉ: tổ D, khu phố R, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Hằng N, sinh năm 1983; địa chỉ: số H, T, T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (giấy ủy quyền ngày 18/02/2025).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Cao Ánh S – Luật sư của Công ty L1 thuộc Đoàn Luật tỉnh Đ; địa chỉ: căn hộ A, tầng A, tòa nhà khu A, dự án Phát triển nhà ở xã hội, đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1980; địa chỉ: khu phố K, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Tiến Thiên T1, sinh năm 1983; địa chỉ thường trú: A1E506, chung cư B, khu phố D, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: số C, đại lộ B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (giấy ủy quyền ngày 03/8/2023).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Tiến Thiên T1 và bà Trần Thị Hải Y – Luật sư của Văn phòng Luật sư Phạm Thiên T1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; địa chỉ: số I, đường H, khu phố D, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Chị Nguyễn Ngọc L, sinh năm 2005; địa chỉ: tổ D, khu phố R, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của chị L: Bà Đỗ Thị Hằng N, sinh năm 1983; địa chỉ: số H, T, T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (giấy ủy quyền ngày 07/3/2025).

2. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1952; địa chỉ: khu phố K, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

3. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1957; địa chỉ: khu phố K, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông T2 và bà N1: Ông Phạm Tiến Thiên T1, sinh năm 1983; địa chỉ thường trú: A1E506, chung cư B, khu phố D, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: số C, đại lộ B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (giấy ủy quyền ngày 10/8/2023).

4. Cháu Nguyễn Toàn Nhân H, sinh ngày 24/8/2014; địa chỉ: khu phố K, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của cháu H: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1980 (mẹ ruột); địa chỉ: khu phố K, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cháu H: Ông Phạm Tiến Thiên T1 và bà Trần Thị Hải Y – Luật sư của Văn phòng Luật sư Phạm Thiên T1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; địa chỉ: số I, đường H, khu phố D, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo*: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Ngọc L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Đơn khởi kiện ngày 03/7/2023, đơn sửa đổi bổ sung ngày 12/4/2024, ngày 19/6/2024 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Bà T, ông Nguyễn Thanh T3 có đăng ký kết hôn vào ngày 01/7/2005, hai

vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 11/3/2005. Khoảng năm 2007 – 2008, cha mẹ chồng là ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N1 có cho ông T3 một phần đất diện tích 394m² thuộc thửa số 2084, tờ bản đồ 22, đến ngày 25/10/2010 Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện (nay thành phố) Bến Cát cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số phát hành BD 909524, số vào sổ CH01193 cho ông T3. Quá trình quản lý, sử dụng bà T, ông T3 đã xây dựng 02 căn nhà trên đất (gồm 01 căn nhà ở diện tích 89,5m²; 01 nhà kho diện tích 53,7m²).

Tháng 5/2011, bà T, ông T3 ly hôn và được Tòa án nhân dân huyện (nay là thành phố) Bến Cát ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 100/2011/QĐST-HNGĐ ngày 20/5/2011.

Ngày 07/6/2011, ông T3, bà T ký biên bản thỏa thuận kê khai tài sản gia đình ly hôn với nội dung: Vợ chồng thỏa thuận ly hôn, tài sản chung có đất diện tích 394m² thuộc thửa số 2084, tờ bản đồ 22, tọa lạc tại xã (nay là phường) A, thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ số vào sổ CH01193 ngày 25/10/2010 do UBND huyện (nay là thành phố) Bến Cát cấp cho ông Nguyễn Thanh T3 và cất được hai căn nhà + đồ phụ liệu trong gia đình 200.000.000 đồng. Ông T3, bà T thống nhất sẽ cho con ruột là Nguyễn Ngọc L toàn bộ đất và tài sản trên đất. Sau đó, ông T3 kết hôn với bà P và có 01 người con chung tên Nguyễn Toàn Nhân H, sinh ngày 24/8/2014. Ngày 23/11/2022, ông T3 chết không để lại di chúc.

Nay, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ đối với phần đất đã được xây dựng nhà ở và nhà kho gồm: Nhà ở diện tích 98,5m²; nhà kho 53,7m², tổng cộng 152,2m². Bà T yêu cầu được chia 76,1m² đất trồng cây lâu năm trị giá 5.000.000 đồng/1m², thành tiền 358.000.000 đồng.

- Yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất gồm: nhà ở diện tích 98,5m² (trị giá 800.000 đồng/m²); nhà kho 53,7m² (trị giá 220.000 đồng/m²), thành tiền 62.650.000 đồng + 21.480.000 đồng = 84.130.000 đồng.

- Yêu cầu tính công sức đóng góp, gìn giữ thửa đất số 2084, tờ bản đồ 22, tọa lạc tại khu phố K, phường A, thành phố B với số tiền 100.000.000 đồng.

Tổng cộng bà T yêu cầu được chia tài sản chung và công sức đóng góp là 542.130.000 đồng, yêu cầu nhận giá trị.

Bà T không yêu cầu đo đạc, định giá lại tài sản tranh chấp. Thống nhất lấy kết quả định giá tài sản theo biên bản định giá tài sản ngày 26/9/2023 làm căn cứ để giải quyết vụ án, cụ thể:

- Quyền sử dụng đất tranh chấp (đất trồng cây lâu năm) trị giá 5.000.000 đồng/m² x 385,9m² = 1.929.500.000 đồng;

- Tài sản trên đất tranh chấp: Nhà ở trị giá 1.400.000 đồng/m²; nhà kho trị giá 800.000 đồng/m²; mái che cột kèo thép, mái tole diện tích 52m² trị giá 220.000 đồng/m²; mái che (tiếp giáp với đường DT 748) diện tích 45m² trị giá 90.000

đồng/m².

Bị đơn bà Nguyễn Thị P và người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Phạm Tiến Thiên T1 trình bày:

Bà P là vợ của ông Nguyễn Thanh T3, bà P và ông T3 có đăng ký kết hôn vào năm 2012 tại UBND xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; bà P và ông T3 không có tài sản chung và có 01 người con chung tên Nguyễn Toàn Nhân H, sinh năm 2004; ông T3 có cha tên Nguyễn Văn T2 và mẹ tên Nguyễn Thị N1. Sau khi ông T3 chết, di sản để lại gồm: phần đất diện tích 394 m² thuộc thửa số 2084, tờ bản đồ số 22 theo GCNQSDĐ số phát hành BD 909524, sổ vào sổ CH01193 ngày 25/10/2010 do UBND huyện (nay là thành phố) Bến Cát cấp cho ông T3. Đất tranh chấp có nguồn gốc do ông T2, bà N1 tặng cho ông T3; trên đất gồm nhà ở, nhà kho, mái che (nhà tiền chế) là do ông T2, bà N1 và bà P xây dựng vào khoảng năm 2011, năm 2012.

Bà P không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của bà L.

Đối với tài sản trên đất, bà P yêu cầu Toà án công nhận là tài sản chung của ông T2, bà N1 và bà P.

Trường hợp Toà án chia thừa kế theo quy định của pháp luật, bà P yêu cầu như sau:

- Yêu cầu Toà án trích một phần công sức đóng góp và làm dâu (nuôi dưỡng cha mẹ chồng) cho bà P với số tiền 100.000.000 đồng.
- Yêu cầu chia cho bà P và cháu H một phần di sản thừa kế theo quy định, yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

Bà P thống nhất lấy kết quả định giá tài sản theo biên bản định giá tài sản lập ngày 26/9/2023 làm căn cứ để giải quyết vụ án.

Trong đơn yêu cầu độc lập ngày 13/10/2023 và quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Ngọc L và người diện hợp pháp của chị L là ông Phạm H1 trình bày:

Thông nhất ý kiến, yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh T.

Chị L yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận biên bản thỏa thuận kê khai tài sản gia đình ly hôn giữa ông Nguyễn Thanh T3 và bà Nguyễn Thị Thanh T ngày 07/6/2011 có sự xác nhận của UBND xã (nay là phường) An Điền, thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương, đồng thời tuyên cho bà L được hưởng phần đất diện tích 394m² và toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa số 2084, tờ bản đồ số 22 theo GCNQSDĐ số phát hành BD 909524, sổ vào sổ CH01193 ngày 25/10/2010 do UBND huyện (nay là thành phố) Bến Cát cấp cho ông Nguyễn Thanh T3. Trường hợp Toà án không công nhận biên bản thỏa thuận tài sản gia đình ly hôn ngày 07/6/2011 nêu trên thì chị L yêu cầu chia đôi di sản của ông T3 để lại sau khi đã trừ phần tài sản chung và công sức đóng góp theo yêu cầu của bà T (bà T yêu cầu được chia tài sản chung và công sức đóng góp trị giá 542.130.000 đồng), cụ thể: Chị L, cháu H mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản là di sản của ông

T3 để lại.

Chị L không yêu cầu đo đạc, định giá lại đất tranh chấp. Thống nhất lấy kết quả định giá tài sản theo biên bản định giá tài sản ngày 26/9/2023 làm căn cứ để giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N1 và người đại diện hợp pháp của ông T2 và bà N1 trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Thống nhất trình bày của bà T, bà P và chị L.

Về nguồn gốc tài sản tranh chấp: Thống nhất trình bày của bà P.

Ông T2, bà N1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T và yêu cầu độc lập của chị L.

Trường hợp Toà án có chia di sản của ông T3 theo quy định của pháp luật thì ông T2, bà N1 tự nguyện tặng cho phần di sản được hưởng của ông T2, bà N1 cho bà P và cháu H, cụ thể: ông T2 và bà N1 tặng cho bà P và cháu H mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản được chia.

Ông T2 và bà N1 Thống nhất lấy kết quả định giá tài sản theo biên bản định giá tài sản ngày 26/9/2023 làm căn cứ để giải quyết vụ án.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Nguyễn Toàn Nhân H là bà Nguyễn Thị P trình bày:

Yêu cầu Toà án công nhận toàn bộ tài sản trên phần đất tranh chấp là của ông T2, bà N1, bà P. Công nhận di sản thừa kế là của bà P và của cháu H. Tính công sức đóng góp của bà P làm gia tăng tài sản và công sức làm dâu của bà P với số tiền 100.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Các đương sự không cung cấp, bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ mới.

- Nguyên đơn trình bày: Căn nhà cấp 4 và nhà kho mà bà T yêu cầu chia tài sản chung là do ông T3 và bà T xây dựng vào năm 2006 trên thửa đất của ông T2 và bà N1; sau khi xây dựng xong, vợ chồng sử dụng nhà ở cho đến năm 2010 thì ông T2 và bà N1 mới làm thủ tục tặng cho ông T3 quyền sử dụng đất.

- Bị đơn trình bày: Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên ý kiến đã trình bày, không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ mới.

- Người đại diện hợp pháp của ông T2 và bà N1 trình bày: Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên ý kiến đã trình bày, không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ mới.

- Người đại diện hợp pháp của chị L trình bày: Rút lại yêu cầu công nhận biên bản thỏa thuận kê khai tài sản gia đình ly hôn ngày 07/6/2011 giữa ông Nguyễn Thanh T3 và bà Nguyễn Thị Thanh T; giữ nguyên yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T3, không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ mới.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2024/DS-ST ngày 26/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650 và 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 26, 39, 147, 157, 165, 228, 235, 266, 271, 273 và 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 và 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị P về việc “tranh chấp tài sản chung”.

Không chấp nhận yêu cầu tính công sức đóng góp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị P.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Ngọc L về việc yêu cầu công nhận “Biên bản thỏa thuận kê khai tài sản gia đình ly hôn” đề ngày 07/6/2011 giữa ông Nguyễn Thanh T3 với bà Nguyễn Thị Thanh T có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) An Điền.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Ngọc L đối với bị đơn bà Nguyễn Thị P về việc “tranh chấp thừa kế tài sản”.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị N1 về việc tặng cho bà Nguyễn Thị P và cháu Nguyễn Toàn Nhân H phần di sản mà ông T2 và bà N1 được chia theo pháp luật.

2. Phân chia cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị P được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 385,9m² thuộc thửa số 2084, tờ bản đồ 22, tọa lạc tại khu phố K, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BD 909524, số vào sổ CH01193 ngày 25/10/2010 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Bến Cát cấp cho ông Nguyễn Thanh T3. Bà Nguyễn Thị P được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất bao gồm: 01 căn nhà cấp 4 diện tích 89,5m², có kết cấu: cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tole, trần la phong, nền lát gạch ceramic, cửa sắt; 01 nhà kho diện tích 53,7m², có kết cấu: tường xây gạch, mái lợp tole, nền lát gạch; 01 mái che cột thép, mái lợp tole diện tích 52m²; 01 mái che lợp tole (tiếp giáp đường DT748) nền xi măng, cột thép diện tích 45m² (có bản vẽ kèm theo thể hiện diện tích và tứ cận phần đất bà Nguyễn Thị P được quyền quản lý, sử dụng).

Bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ hoàn lại bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền 442.130.000 đồng (bốn trăm bốn mươi hai triệu một trăm ba mươi nghìn đồng); hoàn lại cho chị Nguyễn Ngọc L số tiền 331.126.000 đồng (ba trăm ba mươi một triệu một trăm hai mươi sáu nghìn đồng) và hoàn lại cho cháu Nguyễn Toàn Nhân H số tiền 662.252.000 đồng (sáu trăm sáu mươi hai triệu hai trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án xong.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Thanh T về việc chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.037.000 đồng (bốn triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu số tiền 26.685.200 đồng (hai mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn hai trăm đồng), được khấu trừ vào 8.910.000 đồng (tám triệu chín trăm mười nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0011527 ngày 05/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương, bà T còn phải chịu số tiền 17.775.200 đồng (mười bảy triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm đồng).

Bà Nguyễn Thị P phải chịu số tiền 30.490.000 đồng (ba mươi triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Chị Nguyễn Ngọc L phải chịu số tiền 16.556.300 đồng (mười sáu triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn ba trăm đồng), được khấu trừ vào 36.000.000 đồng (ba mươi sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí, còn trả cho bà Nguyễn Ngọc L 19.443.700 đồng (mười chín triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0012461 ngày 26/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương.

Cháu Nguyễn Toàn Trung H2 được miễn án phí.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 04/7/2024 và ngày 10/7/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T2, bà N1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; ngày 10/7/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T2, bà N1 là ông Phạm Tiên Thiên T1 và người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L là bà N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Luật sư và Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Nguyễn Toàn Nhân H là bà Trần Thị Hải Y có yêu cầu giải quyết vắng mặt; căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Y.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T2, bà N1 kháng cáo, lý do: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đầy đủ các tình tiết khách quan của vụ án, chưa đánh giá toàn diện chứng cứ và lời khai của ông T2, bà N1 mà vội vàng đưa ra những kết luận, nhận định, quyết định không có căn cứ, tuyên án trái với thực tế làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L kháng cáo, lý do: Chị L yêu cầu được chia 01 kỷ phần bằng 197m², cháu H 01 kỷ phần bằng 197m² cùng tài sản gắn liền với đất; chị L, cháu H liên đới thanh toán giá trị tài sản cho các đồng thừa kế nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận mà buộc chị L phải nhận một kỷ phần bằng tiền, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho chị L 197m², cháu H 197m² như trên đã trình bày.

[1.3] Tại cấp sơ thẩm, có hai kết quả định giá tài sản là ngày 26/9/2023 và ngày 16/4/2024; Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng kết quả định giá 26/9/2023 giải quyết vụ án. Tại phiên tòa ngày 13/02/2025, người đại diện hợp pháp của bị đơn có yêu cầu định giá lại tài sản, ngày 19/02/2025, người đại diện hợp pháp của bị đơn có đơn rút yêu cầu định giá lại tài sản. Ngày 26/02/2025, nguyên đơn có đơn yêu cầu định giá lại tài sản.

Theo kết quả định giá ngày 12/3/2025 của Hội đồng định giá tỉnh Bình Dương, đất ở đô thị giá 10.000.000 đồng/m², đất nông nghiệp giá 8.000.000 đồng/m²; các đương sự thống nhất kết quả trên làm cơ sở giải quyết vụ án.

[1.4] Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của chị L rút yêu cầu công nhận biên bản thỏa thuận kê khai tài sản gia đình ly hôn ngày 07/6/2011 giữa ông T3 với bà T. Tòa án cấp sơ thẩm, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này là đúng pháp luật.

[1.5] Tại cấp sơ thẩm, ngày 06/9/2023 bà P có nộp đơn phản tố với nội dung: Yêu cầu Tòa án xác định di sản thừa kế của ông T3 để lại; chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số 05/TB-TA ngày 08/01/2024 cho người đại diện hợp pháp của bà P nhưng bà P không nộp tiền tạm ứng án phí, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết yêu cầu phản tố của bà P là phù hợp.

[1.6] Ngày 20/5/2024, bị đơn bà P có đơn phản tố yêu cầu công nhận tài sản trên đất tranh chấp gồm 01 căn nhà cấp 4, 01 nhà kho và các tài sản đi kèm là tài sản chung của bà P và ông T2, bà N1; yêu cầu tính công sức đóng góp, quản lý, tôn tạo làm gia tăng giá trị tài sản với số tiền 100.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Thông báo trả lại đơn yêu cầu phản tố số 38/2024/TB-TA ngày 21/5/2024 theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngày 23/5/2024, bà P nhận được thông báo trên và không có khiếu nại theo quy định.

[1.7] Ngày 20/5/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T2, bà N1 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu công nhận tài sản trên đất tranh chấp gồm 01 căn nhà cấp 4, 01 nhà kho và các tài sản đi kèm là tài sản chung của ông T2, bà N1; yêu cầu tính công sức đóng góp, quản lý, tôn tạo làm gia tăng giá trị tài sản với số tiền 100.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Thông báo trả lại đơn yêu cầu độc lập số 39/2024/TB-TA ngày 21/5/2024 theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngày 23/5/2024, ông T2, bà N1 nhận được thông báo trên và không có khiếu nại theo quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Người thừa kế:

Ông Nguyễn Thanh T3, sinh năm 1977 (chết ngày 14/11/2022 theo Trích lục khai tử số 755/TLKT-BS ngày 18/11/2022 của UBND xã (nay là phường) An Điền, thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương); cha mẹ của ông T3 là ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N1; ông T3 có 02 người vợ, cụ thể: Người vợ thứ nhất là bà Nguyễn Thị Thanh T (đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 100/2011/QĐST-HNGĐ ngày 20/5/2011 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) B), ông T3 và bà T có 01 người con chung là chị Nguyễn Ngọc L, sinh năm 2005; người vợ thứ hai là bà Nguyễn Thị P (Giấy chứng nhận kết hôn số 91, quyền số 01/2012 ngày 26/7/2012 của UBND xã L, huyện B (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương), ông T3 và bà P có 01 người con chung là cháu Nguyễn Toàn Nhân H, sinh năm 2014. Ngoài ra, ông T3 không còn người con riêng hay con nuôi nào khác. Căn cứ Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, người thừa kế của ông T3 gồm: Ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Ngọc L, bà Nguyễn Thị P, cháu Nguyễn Toàn Nhân H.

[2.2] Di sản thừa kế:

Theo hồ sơ cấp quyền sử dụng đất; biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/9/2023 của Tòa án cấp sơ thẩm; mảnh trích lục địa chính ngày 04/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đ (nay là thành phố) Bến Cát thể hiện: Diện tích đất tranh

chấp đo đặc thực tế 385,9m² (trong đó 100m² đất ở đô thị; 123,3m² hành lang an toàn đường bộ; còn lại là đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa số 2084, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 909524, số vào sổ CH01193 ngày 25/10/2010 do UBND huyện (nay là thành phố) Bến Cát cấp cho ông Nguyễn Thanh T3. Tài sản trên đất gồm có: 01 căn nhà cấp 04 diện tích 89,5m², kết cấu: cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái tole, trần la phong bằng tole, nền lát gạch ceramic, cửa sắt; 01 nhà kho diện tích 53,7m², kết cấu: tường xây gạch, mái tole, nền gạch ceramic, cửa cuốn; 01 mái che diện tích 52m², kết cấu: mái tole, cột kèo thép, nền xi măng; 01 mái che diện tích 45m², kết cấu: mái tole, nền xi măng, cột thép (mái che 52m²; mái che 45m² là tài sản của bà P).

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà T, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà T đồng thời người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L là bà N, bị đơn bà P, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà P đồng thời là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T2, bà N1 là ông T1, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu H là bà P thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể: Bà T, ông T2, bà N1, bà P, chị L, cháu H (người đại diện hợp pháp bà P) thống nhất giao cho bà P và cháu H được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt quyền sử dụng đất diện tích 385,9m² (trong đó 100m² đất ở đô thị; 123,3m² hành lang an toàn đường bộ; còn lại là đất trồng cây lâu năm)), thuộc thửa số 2084, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương và tài sản trên đất gồm có: 01 căn nhà cấp 04 diện tích 89,5m²; 01 nhà kho diện tích 53,7m². Bà P và người đại diện hợp pháp của cháu H là bà P có trách nhiệm thanh toán giá trị nhà đất cho bà T và chị L số tiền 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng). Ông T2, bà N1 giao kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà P, cháu H và không yêu cầu bà P, cháu H thanh toán giá trị kỷ phần được hưởng cho ông T2, bà N1. Bà P và người đại diện hợp pháp của cháu H là bà P không yêu cầu chia thành từng kỷ phần mà nhập thành tài sản chung.

Xét, thỏa thuận của đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử công nhận thỏa thuận nêu trên.

Đối với các chi phí cho việc mai táng, các đương sự không yêu cầu giải quyết và các khoản nợ của ông T3, đương sự xác định không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Từ những phân tích trên, cần sửa một phần bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Ngọc L có cơ sở chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định, riêng cháu H là người chưa thành niên được miễn án phí.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định của pháp luật, riêng ông T2, bà N1 được miễn nộp án phí do là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, Điều 300 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Ngọc L.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2024/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương, như sau:

2.1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, như sau:

Ghi nhận sự nguyện của ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N1 về việc giao kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà Nguyễn Thị P, cháu Nguyễn Toàn Nhân H và không yêu cầu bà Nguyễn Thị P, cháu Nguyễn Toàn Nhân H thanh toán giá trị kỷ phần được hưởng cho ông T2, bà N1.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị P và người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Toàn Nhân H là bà Nguyễn Thị P không yêu cầu chia thành từng kỷ phần mà nhập thành tài sản chung.

Bà Nguyễn Thị Thanh T và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Thanh T3 gồm: ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Ngọc L, cháu Nguyễn Toàn Nhân H thống nhất giao cho bà Trần Thị P1 và cháu Nguyễn Toàn Nhân H được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt quyền sử dụng đất diện tích 385,9m² (trong đó 100m² đất ở đô thị; 123,3m² hành lang an toàn đường bộ; còn lại là đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa số 2084, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 909524, số vào sổ CH01193 ngày 25/10/2010 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) B cấp cho ông Nguyễn Thanh T3 và tài sản trên đất gồm có: 01 căn nhà cấp 04 diện tích 89,5m², kết cấu: cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái tole, trần la phong bằng tole, nền lát gạch ceramic, cửa sắt; 01 nhà kho diện tích 53,7m², kết cấu: tường xây gạch, mái tole, nền gạch ceramic, cửa cuốn (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Giao cho bà Nguyễn Thị P quản lý kỷ phần của cháu Nguyễn Toàn Nhân H cho đến khi cháu Nguyễn Toàn Nhân H đủ 18 tuổi.

Bà Nguyễn Thị P và người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Toàn Nhân H là bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm thanh toán giá trị nhà đất nêu trên cho bà Nguyễn Thị Thanh T và chị Nguyễn Ngọc L số tiền 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng). Bà Nguyễn Thị P đã thanh toán xong số tiền 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị Thanh T và chị Nguyễn Ngọc L (bà Đỗ Thị Hằng N – người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thanh T và chị Nguyễn Ngọc L nhận số tiền trên theo biên bản giao nhận tiền ngày 13/3/2025).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền về đất đai thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 909524, số vào sổ CH01193 ngày 25/10/2010 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Bến Cát cấp cho ông Nguyễn Thanh T3 để cấp lại theo quyết định của bản án này.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.2. Chi phí tố tụng (xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá):

Tại cấp sơ thẩm số tiền 4.037.000 đồng (bốn triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng) + cấp phúc thẩm số tiền 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm nghìn đồng, tổng cộng 5.837.000 đồng (năm triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Ngọc L, người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Toàn Nhân H là bà Nguyễn Thị P mỗi người phải chịu số tiền 1.459.250 đồng (một triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn hai trăm năm mươi đồng). Bà Nguyễn Thị Thanh T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng, bà Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Ngọc L, người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Toàn Nhân H là bà Nguyễn Thị P, mỗi người phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T số 1.459.250 đồng (một triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn hai trăm năm mươi đồng).

2.3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu số tiền 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng), được khấu trừ vào 8.910.000 đồng (tám triệu chín trăm mười nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0011527 ngày 05/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương, bà Nguyễn Thị Thanh T còn phải chịu số tiền 9.090.000 đồng (chín triệu không trăm chín mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị P phải chịu số tiền 42.757.228 đồng (bốn mươi hai triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn hai trăm hai mươi tám đồng).

Chị Nguyễn Ngọc L phải chịu số tiền 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng), được khấu trừ vào 36.000.000 đồng (ba mươi sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí, còn trả lại cho chị Nguyễn Ngọc L 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0012461 ngày 26/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương.

Ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N1, cháu Nguyễn Toàn Nhân H được miễn nộp án phí.

3. Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2024/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương, đã phát sinh hiệu lực pháp luật, cụ thể như sau:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Ngọc L về việc yêu cầu công nhận “Biên bản thỏa thuận kê khai tài sản gia đình ly hôn ngày 07/6/2011” giữa ông Nguyễn Thanh T3 với bà Nguyễn Thị Thanh T có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) An Điền, thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N1 được miễn nộp án phí.

Trả cho chị Nguyễn Ngọc L 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000580 ngày 10/7/2024 của Chi cục Thi hành án thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố B;
- TAND thành phố B;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên Hằng

